

PHẨM: PHÁP CÚNG DƯỜNG

Từ phẩm này trở xuống nói về việc Thiên đế và Như Lai khuyên tu học. Trong phần Như Lai khuyên thì nói về hạnh nương vào pháp. Trên thuận với tâm của bậc Thánh nên gọi là pháp cúng dường, y cứ vào đây để đặt tên phẩm, cho nên gọi là phẩm Pháp Cúng Dường. Pháp cúng dường này trong Địa Luận gọi là Hạnh Cúng Dường; trong Địa Trì thì gọi là Chí Xứ Đạo Cúng Dường, tên tuy thay đổi nhưng nghĩa chỉ là một.

Đầu tiên nói về Thiên đế khuyên học lưu thông, kế đến, từ câu “kinh này nói rộng về đạo vô thượng của quá khứ...” trở xuống là nói về Như Lai khuyên học. Đoạn đầu tiên, trước nói Thiên đế khuyên học, từ câu “Đức Phật nói: Lành thay!...” trở xuống là Như Lai thuật lại và tán thán. Trong phần Thiên đế khuyên học, theo văn gồm ba đoạn:

1. Tán thán kinh thù thắng để khiến người ưa thích.

2. Từ câu “như con hiểu...” là nói về lợi ích của học nhiều để khiến người tu tập.

3. Từ câu “nếu có người thọ trì...” là nói Thiên đế cúng dường bảo vệ khiến người kính trọng.

Trong đoạn đầu nói: “Lúc bấy giờ Thích Đề-hoàn Nhân” là nêu người tán thán kinh, đó là tên khác của Thiên đế. “Ở trong đại chúng” là nơi tán thán, “Bạch Đức Phật rằng” là lời tán thán. “Con tuy theo Phật được nghe trăm ngàn kinh”, là nêu điều kém để hiển điều hơn, “mà chưa từng nghe kinh bất khả tư nghì này...” là đối với kém để hiển điều hơn. Trong kinh này nói về đức bất tư nghì của ông Duy-ma, nên gọi là Bất tư nghì thần thông kinh điển. Hơn nữa kinh này nói về nghĩa Quyết định thật tướng của các pháp nên gọi là Quyết định thật tướng kinh điển. Trong đoạn hai, nói: “như con hiểu nghĩa lý của Phật nói” tự nêu lên điều mình hiểu, để nói lợi ích của việc học nhiều. Lợi ích có hai: Đầu tiên lợi ích của việc nghe kinh giáo và thọ trì; từ câu “Hà huống...” trở xuống nói về lợi ích nương vào nghĩa kinh và tu hành. Đoạn đầu, trước tiên ghi: “Nếu có người nghe rồi tin hiểu, thọ trì, đọc tụng” là nêu người trì kinh; “ắt được lợi ích không nghi” là nêu lợi ích của việc trì kinh, nghĩa là kinh này nói về pháp giải thoát bất tư nghì nhất định không nghi. Trong tu hành lợi ích, đầu tiên nói “Hà huống như thuyết tu hành” là nêu kém để so sánh với hơn, sau đó là nói về lợi ích; lợi ích tùy theo giai vị mà khác biệt, trên dưới mười địa đều luận rõ. “Người này đóng bít các nẻo ác, mở các cửa lành” là lợi ích của cõi

thiện trước giai vị chủng tánh, nương vào kinh mà xa lìa các lỗi gọi là đóng nẻo ác, nương vào kinh để tu thiện gọi là “mở cửa lành”, “thường được chư Phật hộ niệm” là lợi ích của hàng chủng tánh trở lên đạt được, vì hạt giống Phật được thành lập nên gọi là được Phật hộ niệm. Hộ là làm cho lìa lỗi lầm, niệm là giúp tăng điều thiện. “Hàng phục ngoại đạo, phá dẹp ma oán, tu đạo Bồ-đề” là lợi ích mà hàng Sơ địa trở lên đạt được, hàng phục ngoại đạo phá dẹp ác ma là lợi ích phá tà, cũng là lợi tha; đầy đủ chánh trí, nên phá dẹp được ngoại đạo, vì đầy đủ đạo thù thắng, nên phá dẹp được các ma, tu đạo Bồ-đề là lợi ích của việc an trụ chánh đạo, cũng là tự lợi. Khéo học đức của Phật gọi là tu đạo Bồ-đề, cũng có kinh nói tu trị Phật đạo, đây là do phiên dịch khác biệt. “Ở yên nơi đạo tràng” là lợi ích đạt được của Địa thứ tám trở lên. Nghĩa của đạo tràng thì như trên đã luận. Trước mười Địa thì dần dần tu học, đến mười Địa thì thành tựu tương ứng, nên gọi là “ở yên”. “Noi theo dấu vết thực hành của Như Lai” là lợi ích đạt được của Địa thứ mười. Nếu nói chung thì tất cả trí tuệ, Tam-muội, thần thông, giải thoát Đà-la-ni... đều là dấu tích của Phật. Địa thứ mười thuận thực hành theo, nên gọi là noi theo. Nếu nói riêng thì cuối cùng là Kim cang Tam-muội là dấu tích Phật.

Thứ ba, Đế Thích nêu mình cúng dường bảo vệ khiến cho người kính tin. Trong đó gồm hai phần:

1. Đến cúng dường những người đã nương vào kinh tu hành.

2. Từ câu “ở nơi tụ lạc...” trở xuống là đến giữ gìn những nơi có kinh này.

Trên là nói về Đế Thích tán thán kinh và khuyên tu học, sau đây là Phật tán thán và thuật lại. Nói “Thiện tai!” là lời tán thán chung, sau là thuật: “Như lời ông nói” là lời xác định; tức là lợi ích của việc tu học đã nêu ở hai đoạn kinh trên đều như lời Đế Thích nói, nên gọi là “như ông nói”. “Nay ta sẽ trợ giúp niềm vui cho ông”, là lời thuật. Từ đây trở xuống là Như Lai khuyên tu học và nói về lưu thông, gồm ba đoạn:

1. Nói kinh này thuyết về A-nậu Bồ-đề của ba đời chư Phật, nếu có người thọ trì cúng dường kinh này thì đó là cúng dường chư Phật quá khứ, hiện tại, vị lai.

2. Từ câu “giả sử...” trở xuống là nói tài cúng dường và tu tập kinh này.

3. Từ câu “quá khứ vô lượng a-tăng-kỳ...” là dẫn sự việc để chứng minh.

Đầu tiên kinh nói rộng về A-nậu Bồ-đề của chư Phật quá khứ hiện tại vị lai, để hiển thị kinh nói về Phật. Phẩm Phật Quốc thì nói về

ứng thân Phật, phẩm Phương tiện nói về Báo thân Phật, phẩm Kiến A-súc nói về Pháp thân Phật, nên gọi là thuyết Bồ-đề. “Vì thế Thiên đế! Nếu có thiện nam thiện nữ...” là nói về người thọ trì cúng dường kinh tức đã cúng dường Phật; hành thuận theo gọi là cúng; cúng chân thân Phật, thuận ý giáo hóa của Phật cũng gọi là cúng ứng thân.

Sau đây là đoạn thứ hai nói về tài cúng không bằng tu kinh này. Gồm bốn đoạn:

1. Nói rộng về việc cúng Phật.
2. Phản vấn Thiên đế rằng: “Người này cúng dường như thế, phước nhiều chăng?”.
3. Thiên đế trả lời là nhiều vô lượng.
4. Đức Phật căn cứ theo lời đáp để so sánh với trì kinh để nêu phước kia chẳng bằng.

Trong đoạn đầu, trước tiên nói về tướng nhiều ít của Phật được cúng dường, “giả sử có các Như Lai trong khắp cõi Tam thiên”, là pháp thuyết hiển thị số nhiều. “Như mía, lau...” là dụ thuyết để hiển thị số nhiều. Sau đây là đối với các Đức Phật kia mà nói về phát khởi cúng dường. Trong đó trước nói hiện tiền cúng dường; từ câu “đến khi Phật diệt độ...” trở xuống là nói chẳng hiện tiền cúng, sau khi Phật diệt độ. Trong đoạn đầu nói “nam tử nữ nhân” là nêu người cúng. “Hoặc một kiếp...” là thời gian cúng. Sau là nói về tướng cúng. “Cung kính tôn trọng” là ý nghiệp; “tán thán cúng dường” là khẩu nghiệp. “Dâng các món cầu dùng” là thân nghiệp cúng dường. Trong đoạn chẳng hiện tiền cúng, trước nói: “Sau khi Phật diệt độ” là thời gian cúng dường. Nói “Xá-lợi toàn thân của mỗi một Đức Phật” là thân được cúng dường. Xá-lợi là âm Phạm, Hán dịch là Thân, chư Phật hoặc có xá-lợi toàn thân, hình vẫn như cũ, hoặc là Xá-lợi phần thân, giống như khi La-hán nhập Niết-bàn thì thân phân làm bốn phần... hoặc xá-lợi toái thân, như khi Đức Thích-ca Niết-bàn khi thiêu, thân cốt nát ra thành nhiều hạt nhỏ như hạt cải. Cúng dường Xá-lợi toàn thân là tối thắng, nên được nêu lên. “Nếu một kiếp...” là nêu thời gian dài lâu.

Thứ hai, phản vấn Thiên đế rằng: “người này trông cội công đức có nhiều chăng?”. Thứ ba, Thiên đế dùng lý để đáp là nhiều, tức trả lời tổng quát phước nhiều. “Như một trăm kiếp...” là trả lời riêng để hiển phước nhiều. Thứ tư, Phật căn cứ theo lời đáp, so sánh với trì kinh để nói phước kia chẳng bằng. Trong đó, đầu tiên nói “người nghe được kinh này mà tin hiểu thọ trì, đọc tụng, tu hành thì phước đức nhiều hơn người trên”. Từ câu “vì sao?” trở xuống là giải thích, trước hỏi sau giải

thích. “Vì chư Phật Bồ-đề đều từ đây sinh” là nói chân đức của Phật do kinh phát khởi, “tướng Bồ-đề không thể hạn lượng, vì nhân duyên đó mà phước chẳng thể tính lường”, căn cứ theo chân đức của Phật để hiển thị kinh rất thù thắng, hầu nói trì kinh thì phước nhiều.

Trên là nói tài cúng Phật không bằng trì kinh, từ đây trở xuống là phần thứ ba dẫn sự việc để chứng minh, gồm ba đoạn:

1. Chánh thức nêu việc đã qua để nói tài cúng chẳng bằng pháp cúng dường.

2. Từ câu “Vua Bảo Cái lúc bấy giờ đâu phải...” trở xuống là hội thông xưa và nay.

3. Từ câu “Như thế! Thiên đế nên biết...” trở xuống là kết luận khuyên tu học.

Đoạn đầu lại gồm hai:

1. Nêu tài cúng.

2. Từ câu “Vua có một người con tên là Nguyệt Cái...” trở xuống là đối với pháp cúng để hiển thị việc chẳng bằng.

Trong đoạn nói về Tài Cúng, trước nói về Đức Phật được cúng dường, từ câu: “lúc bấy giờ có Luân vương tên là Bảo Cái...” là nói người cúng dường, từ câu “Bấy giờ, Bảo Cái và các quyền thuộc...” trở xuống là nói việc cúng dường. Trong đoạn Phật được cúng, văn ghi: “Vào thời quá khứ vô lượng a-tăng-kỳ kiếp” là nói về thời gian lâu xa; “Bấy giờ có Đức Phật hiệu là Dược Vương...” chánh thức nêu Đức Phật được cúng dường. Dược Vương là danh hiệu riêng. Mười hiệu như Như Lai... là danh hiệu chung; “Có thế giới Đại nghiêm, kiếp tên là Trang nghiêm” là nêu cõi nước và tên kiếp. “Thọ mười hai kiếp” là nói thọ mạng dài ngắn. Kiếp có nội ngoại, đại tiểu khác nhau, tướng nội ngoại như đã kể trên, đó là kiếp đói kém, tật bệnh và đao binh. Làm thương tổn chúng sinh gọi là nội kiếp; lửa nước và gió hủy hoại thế giới nên gọi là ngoại kiếp. Tiểu kiếp của nội kiếp, tức phân biệt riêng từng kiếp đói khát, bệnh tật, đao binh gọi là tiểu kiếp. Đại kiếp, tức là từ kiếp đầu tiên là kiếp đói khát, đến kiếp cuối cùng là kiếp đao binh, tất cả gồm sáu mươi bốn kiếp hợp thành một kiếp gọi là Đại kiếp. Vì sao nhất định nói là sáu mươi bốn? Vì kiếp đao binh, ít nhất là trải qua bảy kiếp dịch bệnh mới đến một kiếp đao binh, bảy kiếp đói khát mới đến một kiếp dịch bệnh, vì thế bảy kiếp đói khát mới đến một kiếp thì bảy lần bảy thành bốn mươi chín kiếp mới được bảy kiếp dịch bệnh, vậy từ kiếp đói khát đầu tiên cho đến kiếp dịch bệnh cuối cùng là năm mươi sáu kiếp, sau kiếp dịch bệnh cuối cùng này lại phải trải qua bảy kiếp

đổi khát nữa mới đến kiếp đao binh, vậy cộng chung tất cả là thành sáu mươi bốn kiếp. Ngoại kiếp cũng có Đại và Tiểu. Mỗi kiếp gió, kiếp lửa, kiếp nước là tiểu kiếp. Từ kiếp lửa đầu tiên cho đến kiếp gió sau cùng gồm sáu mươi bốn kiếp, hợp thành một kiếp gọi là Đại kiếp. Vì sao nhất định nói là sáu mươi bốn kiếp? Nghĩa cũng như trước, kiếp gió, ít nhất phải trải qua bảy lần kiếp nước mới đến một kiếp gió, rồi bảy lần kiếp lửa mới đến một kiếp nước, do đó bảy lần kiếp lửa mới có một kiếp nước, lại trải qua bảy lần kiếp lửa nữa mới đến một kiếp gió, tổng cộng nhất định là sáu mươi bốn kiếp. Nay nói Đức Phật thọ hai mươi tiểu kiếp, là tương ứng với Tiểu kiếp trong nội kiếp. “Có ba mươi sáu ức na-do-tha Thanh văn...” là nói chúng nhiều ít. Trong người cúng dường văn kinh ghi: “Lúc ấy có một Luân vương” là nêu người; “tên là Bảo Cái” là nêu tên húy; “Có đầy đủ bảy báu” nêu tài sản có được. Bảy báu là luân bảo, châu báu (hai vật vô tình), voi, ngựa báu (hai súc sinh), quan giữ kho (ngài Long Thọ nói rằng đây là thần Dạ-xoa giao tiếp với người mà sinh), chúa lãnh quân binh báu, ngọc nữ (ba người). Về công năng, tướng trạng và thế lực của bảy báu này thì như kinh đã nói, chẳng cần phải nói nữa. “Cai trị bốn thiên hạ” là nói xứ sở thống lãnh. Trong biển lớn vây quanh bốn mặt núi Tu-di có bốn vùng đất nổi lên gọi là bốn thiên hạ, vùng phía đông tên là Phát-bà-đề, hình thể như mặt trăng tròn, mặt người cũng tựa như thế; vùng đất nổi lên ở phương Nam gọi là Diêm-phù-đề, thế đất nghiêng lệch lồi lõm, mặt con người cũng như thế; vùng đất ở phương Tây tên là Cù-da-ni, hình thể như nửa mặt trăng, mặt người ở đây cũng như thế; vùng đất phương Bắc tên là Uất-đơn-việt, hình thể vuông vức, mặt người ở đây cũng giống như thế. Bốn thiên hạ này do Kim Luân Thánh vương thống trị, Ngân Luân vương thống trị ba thiên hạ, Đồng Luân vương thống trị hai thiên hạ trừ Đông và Bắc, Thiết Luân vương chỉ thống trị cõi Diêm-phù-đề. Vì để phân biệt với ba vị vương sau nên nói Bảo Cái cai trị bốn thiên hạ. “Vua có một ngàn người con với dung mạo đoan chánh, đồng mãnh...” là nêu những người con của Luân vương.

Sau đây là nói về việc cúng dường, trong đó, đầu tiên vua tự cúng dường, tức “Cúng dường Phật Dược Vương mãi cho đến hết năm kiếp...”, sau đó là khuyên dạy một ngàn vương tử cúng dường, đầu tiên vua sai bảo, sau là các vương tử phụng mạng cúng dường.

Thứ hai, đối với pháp cúng để nói tài cúng chẳng bằng. Gồm bốn đoạn:

1. Vương tử Nguyệt Cái suy nghĩ việc tài cúng của mình làm là

hơn hết, trên hư không phát ra lời nói pháp cúng chẳng bằng.

2. Nguyệt Cái nghe xong thì thưa hỏi về pháp cúng, trên hư không bảo hỏi Dược vương Như Lai.

3. Nguyệt Cái vâng lời thưa hỏi Dược vương Như Lai, Như Lai chỉ dạy.

4. Từ câu “Vương tử Nguyệt Cái nghe Dược vương Như Lai nói như thế...” trở xuống là nói nghe pháp được lợi ích, tu tập pháp cúng.

Trong đoạn thứ nhất có hai câu: Câu thứ nhất, “Vương tử Nguyệt Cái ngồi một mình suy nghĩ rằng: Há có cách cúng dường nào thù thắng hơn cách này chăng?”. Câu thứ hai: “Nhờ thần lực của Phật mà trên hư không có tiếng nói rằng: Pháp cúng dường là tối thắng”.

Đoạn thứ hai cũng gồm hai câu: Câu thứ nhất: Vương tử Nguyệt Cái nghe nói liền hỏi: “Thế nào là pháp cúng?”; câu thứ hai, “Trên hư không bảo thưa hỏi Phật Dược Vương, ngài sẽ nói rõ cho người biết”.

Đoạn thứ ba cũng có hai câu:

1. Vương tử Nguyệt Cái đến Phật Dược Vương hỏi về pháp cúng.

2. Như Lai đã giải thích cho vương tử.

Đầu tiên nói “Pháp cúng” là lặp lại lời thỉnh, sau là luận biện, có hai:

1. Nêu pháp thể.

2. Từ câu “nếu nghe được các kinh như thế...” là đối với pháp nói ở trước để luận về cúng dường.

Trong đoạn nói về pháp thể văn gồm hai phần:

1. Luận về tướng của pháp thể.

2. Từ câu “có thể khiến chúng sinh ngồi nơi đạo tràng...” trở xuống là nói năng lực của pháp.

Câu đầu gồm bốn đoạn:

1. Nói pháp sâu xa.

2. Nói thuộc về Bồ-tát tạng là hiển thị pháp Đại.

3. Đà-la-ni ấn, ấn định đến bất thoái chuyển là nói về pháp quyết định.

4. “Thành tựu sáu độ...” là nói pháp thù thắng, cũng gọi là đầy đủ các nghĩa.

Trong phần đầu văn kinh ghi: “là kinh sâu xa mà chư Phật đã nói ra”, là nêu chung, hiển thị nghĩa sâu xa vi diệu, nên nói là kinh sâu xa. Sau là hiển riêng về nghĩa sâu xa, gồm ba loại:

1. Sâu xa khó tin, tức khó sinh quyết định.

2. Sâu xa khó thọ nhận, tức khó lãnh nạp vào tâm.

3. Sâu xa khó hiểu, tức khó có thể ngộ nhập.

Nói “Tất cả thế gian khó có thể tin nhận” là nghĩa sâu xa thứ nhất; nói “khó thọ trì” là nghĩa sâu xa thứ hai; “Vi diệu khó thấy” là nghĩa sâu xa thứ ba, nói về Đệ nhất thật nghĩa mà kinh đã thuyết vượt quá phần hạn của bốn loại tâm của người thế gian, cho nên rất khó giải ngộ. Nói “Vi diệu”, là vượt ngoài cảnh giới của văn tuệ; ngôn giáo là việc thô, văn tuệ có thể nhận được, Đệ nhất thật nghĩa mà kinh đã thuyết chẳng đồng với việc thô thiển kia, cho nên nói là vi diệu, vì vi diệu cho nên văn tuệ chẳng thể đạt đến. Nói “khó thấy” là vượt ngoài cảnh giới của tư tuệ, pháp dị kiến thì suy nghĩ (tư) có thể đạt đến, còn thật nghĩa của pháp tánh thì khó có thể thấy, cho nên suy nghĩ (tư tuệ) chẳng thể đạt đến. Nói “Thanh tịnh vô nhiễm” tức là vượt ngoài cảnh giới của tu tuệ, vì Như Lai tạng tánh vi diệu vượt ngoài tình thức hư vọng, nên nói là thanh tịnh vô nhiễm, tình thức duyên chẳng đến, vì thế tu tuệ cũng chẳng thể đạt đến. Nói “chẳng phải phân biệt suy nghĩ mà được” là nói vượt qua ngoài cảnh giới của báo sinh thức tri, vì văn tư tu nói ở trước là nhân biến dị, thức tri của báo sinh là quả biến dị. Nhờ sức tu tập nghiệp nhân vô lậu mà sinh ra liền biết pháp, nên gọi là báo sinh thức tri. Tri này cũng lấy vọng tâm làm thể, tánh là pháp phân duyên phân biệt, cho nên nói tư duy phân biệt, dùng phân biệt để hiển pháp bình đẳng vô phân biệt, nhưng pháp bình đẳng vô phân biệt thì diệt quán mới chứng, chẳng thể dùng suy nghĩ phân biệt mà đạt được.

Thứ hai, nói về pháp rộng lớn, hiển thị pháp sâu xa nói ở trên thuộc về pháp tạng của Bồ-tát, chẳng đồng Tiểu thừa.

Thứ ba, nói về pháp quyết định. Căn cứ theo hạnh để hiển bày. Nói “Đà-la-ni” tức là nêu hạnh ấy, Đà-la-ni là âm Phạm, Hán dịch là Trì, vì giữ gìn (trì) các pháp. Nếu luận về thể tánh thì chỉ là niệm và trí, ghi nhớ pháp chẳng quên là niệm, biết pháp chẳng mất là trí. Trì tùy theo nghĩa phân biệt rộng thì có nhiều vô lượng, nhưng gồm thâu về hai nghĩa:

1. Pháp trì cũng gọi là Văn trì, tức giữ gìn giáo pháp chẳng quên.
2. Nghĩa trì, tức giữ gìn nghĩa lý chẳng để mất.

Tùy theo sự ghi nhớ mà giữ gìn như pháp, không biến đổi nên gọi là ấn. Sau đây là hiển pháp. Bồ-tát dùng ấn Đà-la-ni này ấn chứng các pháp, cho nên nói là ấn vào đó. Vì pháp này là quyết định, cho nên một khi đã đạt được thì chẳng xả bỏ, cho nên đến bất thoái; nêu “đến bất thoái” để nói pháp ấy quyết định.

Thứ tư, nói về pháp thù thắng, cũng gọi là đầy đủ các nghĩa. Trong

đó, đầu tiên nói pháp tu thiện, từ câu “liạ các ma...” trở xuống là nói về pháp trị lỗi lầm. Trong phần tu thiện, đầu tiên nói tự lợi, từ câu “vào đại từ bi” là nói về lợi tha. Trong phần tự lợi, trước nói “thành tựu sáu độ” là nói về nhân năng khởi, “khéo phân biệt các nghĩa” là tán thán giáo pháp thù thắng. Hay khéo phân biệt nghĩa của các hạnh tu, cho nên thành tựu sáu độ. Nói “thuận pháp Bồ-đề” là nói về quả hướng đến đến. Nói về quả để khiến cho người mong cầu, nên gọi là thuận Bồ-đề. Nói “trên hết các kinh” là tán thán giáo pháp ấy thù thắng. Vì khéo thuận Bồ-đề nên nói là “trên hết”. Đó là tự lợi, câu “nhập Đại từ bi” là nói về lợi tha; nhập cũng như thuận, khéo dạy Bồ-đề làm lợi ích chúng sinh gọi là vào từ bi. Trên là nói về tu thiện, sau đây là nói về đối trị các lỗi. Trong đó, đầu tiên nói “liạ các việc ma và các tà kiến” là liạ chướng; liạ các việc ma là trừ tà nghiệp, “liạ các tà kiến” là diệt tà giải.

Sau đây là nói về nhiếp phục đối trị, nói “thuận nhân duyên” là nói thế để khiến cho người hiểu rõ; lời nói chẳng trái với pháp nên nói là thuận. Thuyết pháp sinh tử do nhân duyên hư vọng tập khởi, nên gọi là thuận nhân duyên. “Không ngã, không chúng sinh...” là thuyết chân đế, khiến người chứng nhập. Không ngã, không chúng sinh và không thọ mạng là nói về thuyết sinh không; “không, vô tướng...” là nói về thuyết pháp không, các pháp đều vô tánh, nên gọi đó là không; tướng để duyên cũng không, nên gọi là vô tướng, không có quả để tạo tác nên gọi là vô tác, không có nhân để làm ra, nên gọi là vô khởi. Phạm muốn diệt tà, cần phải quán sát pháp mười hai nhân duyên, trên dưới đều như thế, cho nên căn cứ theo nhân duyên để luận về nhiếp phục đối trị. Đó là đoạn nói về đầy đủ các nghĩa.

Trong phần trên là nói về tướng của pháp thể, từ đây xuống là phần thứ hai, nói về năng lực của pháp. Trong đó tạm phân làm ba, nếu phân chia kỹ thì có sáu. Phân làm ba:

1. Có thể khiến chúng sinh ngồi đạo tràng thành Phật chánh giác.
2. Từ câu “khiến chúng sinh nhập Phật pháp...” trở xuống là khiến người khởi hạnh.
3. Từ câu “trái ngược với sinh tử...” trở xuống là khiến người phát tâm.

Phân làm sáu:

1. Khiến chúng sinh ngồi đạo tràng thành Phật.
2. Từ câu “chư Thiên...” trở xuống là nêu mọi người khen ngợi.
3. Từ câu “Có thể khiến chúng sinh vào Phật pháp...” trở xuống là

khiến người khởi hạnh.

4. Từ câu “Chư Phật, Hiền Thánh đều khen ngợi...” trở xuống là chư Thánh khen ngợi.

5. Từ câu “trái với sinh tử...” trở xuống là khiến người phát tâm.

6. Từ câu “Chư Phật trong mười phương ba đời đều tuyên thuyết...” là chư Phật tuyên thuyết.

Trong sáu đoạn này thì hai đoạn đầu là một đôi, hai đoạn kế là một đôi và hai đoạn sau là một đôi. Trong đoạn đầu, trước tiên nói: “Có thể làm cho chúng sinh ngồi đạo tràng”, vì pháp Đại thừa hay làm cho chúng sinh thành Phật đạo. Luận về nghĩa thì gồm có ba:

1. Luận ngay vào chân, thì Kim cang Tam-muội tự sinh ra Phật đức gọi là đạo tràng nương vào đó mà đắc quả nên gọi là ngồi, nói chung thì chư Phật hay sinh Phật đức, thấy đều gọi là đạo tràng. Như trong phẩm Vấn Tật, Quang Nghiêm đã nói. Nghĩa ngồi (tọa) như trước đã nói.

2. Chỉ căn cứ theo ứng hiện, nơi cội Bồ-đề đạt Phật đạo là đạo tràng, vì ở nơi đó mà đắc quả nên nói là ngồi (tọa).

3. Căn cứ theo ứng để hiển chân, tức nhờ vào ứng để tọa (ngồi) mà hiển thị chân thành tựu.

Nay nghĩa được luận ở đây là nghĩa “nhờ ứng để hiển chân”. Nói “mà chuyển pháp luân” tức bên trong đã chứng chân đạo thì có thể nói cho người nghe. Nêu “vì người thuyết” là để hiển rõ mình đã chứng đắc.

Đoạn thứ hai, đầu tiên nói: “Chư Thiên, Long thần, Càn-thát-bà... cùng khen ngợi”, là nêu phạm phu tán thán; Chỉ về sau mới nêu như thế.

Đoạn thứ ba, đầu tiên nói khiến cho người khởi hạnh tự lợi, từ câu: “nói đạo thực hành của các Bồ-tát” trở xuống là nói về hạnh lợi tha.

Trong phần tự lợi văn ghi: “Hay đưa chúng sinh vào pháp tạng của Phật” là nói vào giáo pháp của Phật. Nói “thâu nhiếp tất cả trí tuệ của Hiền Thánh” là nói vào biển nghĩa Phật pháp, thành tựu hạnh chứng, cũng có thể nói khiến chúng sinh vào pháp tạng là nhập vào hai loại pháp tạng tự và nghĩa của Phật, còn thâu nhiếp tất cả trí tuệ của Hiền Thánh là thành tựu hai loại trí tuệ chứng và giáo. Sau đây trong phần nói về lợi tha, văn gồm hai đoạn:

1. Đối với pháp thì hay tuyên thuyết.

2. Từ câu “hay cứu độ...” trở xuống là nói về việc hay làm lợi ích cho người.

Trong đoạn hay tuyên thuyết, đầu tiên văn ghi “Tuyên thuyết về đạo tu hành của các Bồ-tát” là nói về hành pháp năng thuyết. Còn câu “Nướng vào nghĩa thật tướng các pháp mà tuyên nói vô thường, khổ, không, vô ngã”, là nói về lý pháp năng thuyết. Trong phần nói về lợi ích cho người, đầu tiên nói “Cứu giúp tất cả chúng sinh hủy phạm giới cấm”, tức chỉ dạy khiến chúng sinh sám hối; trừ tội nên gọi là cứu giúp; sau là nói “làm cho tất cả các ma, ngoại đạo và những người tham trước đều phải sợ hãi”; các ma là chúng sinh có tà nghiệp, ngoại đạo và kẻ tham trước là chúng sinh phiền não. Ngoại đạo thì thuộc hữu kiến, kẻ tham trước thì thuộc hữu ái, đều khiến cho sợ hãi nhằm chán đoạn trừ.

Đoạn thứ tư, chư Phật, Hiền Thánh cùng tán thán, tức bậc Thánh khen ngợi; cũng là khen ngợi pháp kia.

Đoạn thứ năm, khiến người phát tâm, đầu tiên kinh nói “Trái sinh tử khổ”, là khiến người sinh tâm nhằm chán, “Cầu Niết-bàn an lạc” là khiến người sinh ưa thích.

Đoạn thứ sáu, “chư Phật trong mười phương, ba đời đều tuyên thuyết”, là nói kinh pháp này có thể làm cho sinh bỏ sinh tử khổ cầu Niết-bàn an lạc, cho nên chư Phật đồng tuyên thuyết.

Trên là nói về pháp, sau đây là phần thứ hai căn cứ theo pháp đã nêu mà luận về cúng dường. Trong đó gồm hai:

1. Đối với giáo pháp trước thì khiến người tin hiểu, thọ trì, đọc tụng, giải thích, là pháp cúng dường.

2. Đối với nghĩa đã nói ở trước thì khiến người như thuyết tu hành là pháp cúng dường.

Trong đoạn thứ nhất, trước biện luận sau tổng kết. Trong phần biện luận văn ghi: “Nếu nghe các kinh như thế mà tin hiểu thọ trì...” tức nướng vào pháp để tự giác ngộ là pháp cúng dường; “Dùng sức phương tiện vì chúng sinh phân biệt giải thích...” tức dùng pháp giáo hóa người là pháp cúng dường. Còn câu “đó gọi là pháp cúng dường” là tổng kết.

Sau đây nói về y pháp tu hành là pháp cúng dường; Trước biện luận, sau tổng kết. Trong phần luận biện thì có hai nghĩa, còn văn được phân bốn đoạn.

Hai nghĩa:

1. Nướng vào pháp gom tập các thiện như sáu Độ... đã nói ở trước để nói tu tập các hạnh thiện là pháp cúng dường.

2. Nướng vào các pháp đối trị để lìa các ma... đã nói ở trước để nói tu tập hạnh lìa lỗi lầm là pháp cúng dường.

Bốn đoạn văn:

1. Nói chung về việc nương vào pháp Tứ y để tu tập hạnh thiện.
2. Từ câu “Tùy thuận mười hai duyên...” trở xuống là nói nương vào pháp mười hai duyên để tu tập hạnh lỗi lầm.
3. Từ câu “Y theo nghĩa...” trở xuống là nói lại về đoạn một để rõ về việc nương vào bốn y mà tu tập hạnh thiện.
4. Từ câu “tùy thuận pháp tướng...” trở xuống là nói lại việc nương mười hai nhân duyên để tu hạnh lia lỗi lầm.

Đoạn thứ nhất, đầu tiên văn kinh ghi: “Đối với các pháp thì đúng như lời nói mà tu hành”, tức căn cứ theo bốn y nói ở sau mà tu hành.

Đoạn thứ hai, văn ghi: “Tùy mười hai nhân duyên” là quán pháp duyên hữu, nghĩa mười hai duyên thì như Biệt chương đã nói. “Lìa tà kiến...” tức biết pháp thật không, lìa pháp tà kiến, tức nương vào không để trừ. “Được Vô sinh nhẫn” tức nương vào không để diệt. “Quyết định không có ngã, không có chúng sinh”, tức chính thức nói về chỗ giải ngộ. Đây là một đôi nói về chúng sinh không. “Mà đối với nhân duyên, không trái nghịch, không tranh luận” đây lại là quán duyên hữu. “không” chẳng trái với “hữu” gọi là không nghịch không tranh, tức đối với pháp chẳng trái, đối với người chẳng tranh luận. “Lìa các ngã sở” lại là quán thật không, pháp là ngã sở, nếu đối với lý thì không có, đây là một đôi sau nói về pháp thể không. Từ đây trở xuống lại căn cứ theo bốn y để nói về hạnh tu thiện. Nghĩa của bốn y như Biệt chương đã nói, ở đây chỉ giải thích về tên và thứ tự. Tên như thế nào?

Thứ nhất nói y nghĩa chẳng y ngữ, gồm bốn ý:

1. Đối với tướng để hiển thật nên gọi là nghĩa.
2. Đối với thể hiển dụng, nghĩa dụng gọi là nghĩa.
3. Đối với ác mà luận thiện, nghĩa lợi gọi là nghĩa, như Địa Trì nói: “Pháp thiện gọi là nghĩa nhiều ích tụy, bất thiện là phi nghĩa nhiều ích tụy, vô ký gọi là phi nghĩa phi phi nghĩa.
4. Đối với nhân để hiển quả thì đức nghĩa gọi là nghĩa, cho nên trong luận Địa Trì nói Vô thượng Bồ-đề là “Nghĩa đắc”.

Chỗ làm của Bồ-tát gọi là phương tiện. Các kinh nói về nghĩa đều có đủ bốn ý này; nay ở đây nói lý pháp là nghĩa, thì hợp với ý thứ nhất, nương vào đó để khởi hạnh nên gọi là y. Nói chẳng y ngữ, nói năng biện thuyết gọi là ngữ. Chẳng y có hai nghĩa:

1. Tự chưa biết nghĩa, nhưng thể chẳng y là lời nói trái với pháp.
2. Tự đã biết nghĩa, thì tất cả đều chẳng y.

Thứ hai, y trí chẳng y thức, hiểu rõ ràng quyết định gọi là trí,

nướng vào đó để nhận biết các pháp gọi là y; tâm mê muội phân biệt gọi là thức, bỏ nó chẳng theo, cho nên gọi là chẳng y.

Thứ ba, y liễu nghĩa chẳng y chẳng liễu nghĩa, rõ ràng hiển chân thật gọi là kinh liễu nghĩa, nướng vào đó để hiểu nghĩa nên gọi là y; lời nói ngăn che nên gọi là kinh bất liễu nghĩa, xả bỏ nó mà chẳng theo, nên gọi là chẳng y.

Thứ tư, y pháp chẳng y người, pháp có hai nghĩa:

1. Quỹ tắc gọi là pháp.

2. Tự thể là pháp, nhờ vào đó để khởi hạnh nên gọi là y, vả lại nướng vào đó để hiểu nghĩa cũng gọi là y.

Dụng chủ thể gọi là người; chẳng y có hai:

1. Tự chẳng biết, nhưng chẳng nướng vào người nghịch với pháp, mà y theo người như pháp.

2. Tự đã biết thì tất cả đều chẳng y.

Danh nghĩa thì như thế, còn thứ tự thì thế nào? Các kinh luận đều nói khác nhau, ở đây lược nêu lên năm loại:

1. Quán nhập thứ tự, như luận Thành Thật nói: “Thứ nhất y pháp chẳng y nhân; thứ hai, y liễu nghĩa chẳng y chẳng liễu nghĩa; thứ ba, y nghĩa chẳng y ngữ; thứ tư, y trí chẳng y thức, đây là căn cứ theo quán nhập văn, tứ, tu để sắp xếp. Tức y cứ vào hai môn đầu tiên để tu thành văn tuệ, trong đó môn thứ nhất bỏ người giữ pháp, môn thứ hai là theo pháp bỏ phi (sai) lấy thị (đúng). Môn thứ ba, thì y nghĩa để tu tập khởi tư tuệ, vì tư biết rõ nghĩa; thứ tư là y trí, tức y cứ vào trí hạnh của Hiền Thánh để khởi tu tuệ.

2. Thứ tự từ thể khởi dụng, như kinh Niết-bàn đã nói: Thứ nhất là y pháp chẳng y nhân, pháp là Đại Niết-bàn, vì Niết-bàn là quả thể, cho nên phải luận trước; thứ hai là y nghĩa, nghĩa tức pháp thân, giải thoát và Ma-ha Bát-nhã là quả đức của Phật, tức nướng vào thể mà có đức, cho nên kế tiếp phải luận đến; thứ ba là y trí, trí tức Nhất thiết chủng trí của Phật, vì nướng vào đức mà có dụng cho nên kế tiếp phải luận; thứ tư, y kinh liễu nghĩa, nướng vào trí mà khởi thuyết pháp, vì thế cuối cùng luận đến kinh.

3. Thứ tự từ quả suy biết nhân; cũng như kinh Niết-bàn đã nói: Thứ nhất là y nghĩa, nghĩa là các pháp pháp thân, giải thoát... là quả đức của Phật, vì thế xếp thứ nhất; thứ hai, là y pháp, đó là quả pháp tánh, nướng vào lý mà thành, vì thế được xếp thứ hai; thứ ba là, y vào trí, trí tức là hạnh của tăng, thường trụ, vô vi bất biến, vì quả do nhân mà thành tự, nên được xếp thứ ba; thứ tư là, y kinh bất liễu nghĩa, đó là kinh điển của

Đại thừa, vì nhân nương vào giáo để phát khởi, nên được luận sau cùng. Vả lại trước nói quả đức nhân đây mà khởi cho nên luận về y trí; pháp sở y ở trước là nhờ giáo để hiển, cho nên luận về liễu nghĩa.

4. Thứ tự từ sâu mà tìm cạn, thì như trong kinh này đã nói: Thứ nhất là y nghĩa, nghĩa là lý thể là chỗ nương để thành tựu các đức, nên luận trước nhất; thứ hai, y trí, trí tức là trí chứng, nương vào nghĩa để thành tựu các đức, nên được luận thứ hai; thứ ba là y kinh liễu nghĩa, kinh là giải thích nghĩa, nghĩa sở y ở trước là do giải thích mà hiển bày, vì thế được luận thứ ba; thứ tư là y pháp, pháp là hành pháp, tức là trí nương nơi hành pháp mà tu thành, cho nên phải luận về pháp.

5. Thứ tự nhiếp pháp khởi tu, như luận Địa Trì đã nói: Thứ nhất là y nghĩa, nghĩa là lý nghĩa, là sở y để khởi hạnh, nên được luận thứ nhất; thứ hai là y pháp, pháp là giáo pháp, nghĩa do giải thích mà hiển, nên được luận tiếp theo, hai môn này là theo thứ tự nhiếp pháp, hai môn sau là theo thứ tự khởi tu; thứ ba nói về y kinh liễu nghĩa, tức nương vào giáo để tu giải, trong môn này là dùng chánh giải để giữ lấy giáo, mà chẳng nói đến Đại hay Tiểu, tất cả đều là liễu tùy phần mà thuyết, đều đúng pháp, cho nên văn kia nói: “Đối với giáo Như Lai tuyên thuyết đều thanh tịnh tin sâu, tất cả đều là liễu”, trái với điều này gọi là chẳng liễu, thứ tư y trí, trí tức là tu tuệ, đây là nương vào nghĩa đã nói ở trước mà khởi tu tuệ, cho nên văn ghi: “Dùng tu tuệ mà biết, chẳng phải dùng văn và tư để nghĩ bàn các nghĩa”; nghĩa thì có rất nhiều, mỗi mỗi chỉ y cứ vào một môn mà thôi. Ở đây chỉ nói tu nhất tướng.

Đoạn thứ tư, nói lại mười hai nhân duyên ở trước để luận về hạnh tu xa lìa lỗi lầm. Trong đó đầu tiên là biện luận, văn kinh ghi: “Quán như thế...” là kết luận để nêu lợi ích. Trong phần biện luận, trước tiên nói: “Tùy thuận pháp tướng” là quán thế đế; “Không chỗ nhập...” tức quán chân đế; nói “Không chỗ nhập không chỗ trở về” là nói chung về chân quán; pháp nhân duyên thì không tịch đầu tiên chẳng nhập, cuối cùng chẳng trở về. Từ câu “Vô minh diệt” trở xuống là nói riêng về chân quán, trước tiên ghi: “Vô minh rốt ráo diệt thì hành rốt ráo diệt”, là căn cứ theo quán khởi đầu. Pháp quán trong pháp nhân duyên có hai: Là quán thuận và quán nghịch, thuận nghịch khác nhau gồm bốn nghĩa:

1. Căn cứ vào thứ tự sự tướng để phân biệt; từ trước hướng về sau, từ nhân mà tìm đến quả gọi là thuận; còn từ quả suy ra nhân, từ sau trở về trước gọi là nghịch.

2. Căn cứ theo pháp tướng sinh diệt để phân biệt, thì quán mười

hai nhân duyên tụ tập mà sinh gọi là thuận, tan rã hoại diệt là nghịch.

3. Căn cứ theo lý tướng phá tánh để phân biệt thì quán mười hai nhân duyên giả có là thuận, vì thuận với pháp hữu, quán vô tánh không tịch là nghịch, vì nghịch với pháp hữu.

4. Căn cứ theo lý nghĩa phá tướng để phân biệt, thì quán mười hai nhân duyên vọng tướng không thật có là thuận, như hoa đốm trên hư không, như sóng nắng..., quán tướng tức vô tướng là nghịch, như sóng nắng, theo quán thì vốn không, chẳng những tánh không mà tướng cũng không có; điều ấy trái với duyên tướng, cho nên nói là nghịch.

Trong bốn môn, thì ba môn trước Đại và Tiểu thừa đều biết, một môn sau chỉ có Đại thừa biết được. Nay, nghĩa được luận bàn đến là thuộc về môn sau cùng. Trước nói tùy thuận pháp tướng là thuận quán, ở đây nói vô minh diệt tận... là nghịch quán; cho đến tướng nhân duyên cũng chẳng có gọi là diệt tận. Nói “Cho đến sinh diệt thì lão tử diệt”, là lược qua để nêu chi cuối cùng, nên nói là “cho đến”, nghĩa cũng như thế. Đó là quán riêng, sau đây là kết luận để hiển thị lợi ích. Nói “Quán như thế thì mười hai nhân duyên” là nêu lên thuận quán đã nói ở trên, “không có tướng tận diệt” là nêu lên nghịch quán kể trên. Pháp vốn vô sinh nay cũng vô diệt gọi là tướng vô tận. Không có pháp để diệt tận mới là rốt ráo diệt; “Chẳng khởi kiến”, là chánh thức nói về lợi ích của pháp quán. Tức tất cả các kiến chấp đoạn thường, hữu vô đều chẳng thể sinh khởi nữa. Trong phần nói về pháp ở trước, đầu tiên nói về lìa kiến, sau đó mới nói thuận pháp nhân duyên, còn ở đây trước nói quán thuận nhân duyên, rồi sau mới nói lìa kiến, vì ngôn luận có thay đổi.

Trên là nói riêng về tu hành cúng dường còn câu “đó là cúng dường pháp tối thượng” là kết luận tán thán. Đó là phần Nguyệt Cái thừa hỏi Như Lai biện thuyết, sau đây là phần thứ tư nói về Nguyệt Cái nghe pháp đạt lợi ích, hành trì pháp cúng dường. Kinh văn ghi: “vương tử Nguyệt Cái nghe Phật Dược Vương nói pháp như thế liền đắc Nhu thuận nhãn”; đây là lợi ích của việc nghe pháp, là sở đắc của Địa thứ tư trở lên. Vì sao biết được? Vì năm nhãn theo thứ tự được phối hợp như sau: Trước mười địa là Phụng nhãn, sơ địa đến tam địa là Tín nhãn, tứ địa đến lục địa là Thuận nhãn, thất địa đến cửu địa là Vô sinh nhãn, thập địa và Phật địa là Tịch diệt nhãn; nay nói Nhu thuận nhãn là thuộc về nhãn thứ ba, cho nên nói là tứ địa trở lên. Văn kinh lại ghi: “Liền cõi y báu và vật trang sức cúng dường”, tức mang ân thì cúng dường. Từ câu “Bạch Phật” trở về sau là nói về tu tập pháp cúng. Trong đó gồm ba đoạn:

1. Tự nêu lên tâm niệm của mình để hiển ước muốn sau khi Như Lai diệt độ mình tu hành pháp cúng dường, thỉnh Đức Như Lai thăm gia hộ.

2. Như Lai thọ ký.

3. Nguyệt Cái được thọ ký thì chân chánh tu hành pháp cúng.

Đoạn thứ nhất, văn kinh ghi: “Bạch Đức Phật rằng: Sau khi Như Lai diệt độ, con sẽ tu hành pháp cúng”, tức tự bày tỏ tâm mình giữ gìn chánh pháp, hiển thị việc làm của mình. “Nguyện xin dùng thần lực xót thương gia bị, kiến lập cho con”, tức thỉnh Phật gia hộ; dùng sức thần âm thăm giúp đỡ, gọi là oai thần gia bị, xót thương trợ niệm.

Đoạn thứ hai, “Đức Phật biết tâm niệm”, tức nội tâm biết được. “Mà thọ ký rằng...” miệng nói gọi là ký. Pháp có thể ngăn chặn phòng hộ; từ dụ mà đặt tên, nên gọi là Thành. Vì biết có thể hộ trì được nên mới thọ ký.

Đoạn thứ ba, Nguyệt Cái thực hành pháp cúng; gồm hai đoạn:

1. Đối với Phật còn hiện tiền thì tu hành đức tự lợi làm pháp cúng dường, từ câu “Sau khi Phật diệt độ...” trở xuống là nói sau khi Phật diệt độ, dùng kinh này để giáo hóa chúng sinh làm pháp cúng dường. Trong phần đầu, trước tiên văn kinh ghi: “Nghe Phật thọ ký xong liền sinh tâm chánh tín mà xuất gia”, kế đó từ câu “tu tập pháp thiện, tinh tấn không bao lâu đạt được năm thông...” trở xuống là nói về chỗ chứng đắc. Được năm thông thì dùng vô ngại, “đầy đủ đạo hạnh Bồ-tát” là thể tự tại, hai pháp này là đức tự lợi. “Được Đà-la-ni” là ý nghiệp thành tựu; “Biện tài vô ngại” là khẩu nghiệp thành tựu.

2. Pháp này thuộc về đức hóa tha. Trong phần nói sau khi Đức Phật diệt độ hành pháp cúng, trước tiên Nguyệt Cái nương vào pháp mà khởi thuyết, từ câu “Nguyệt Cái Tỳ-kheo vì giữ gìn...” trở xuống là nói về người được lợi ích; trong phần khởi thuyết kinh văn ghi: “Sau khi Phật diệt độ” là thời gian khởi thuyết, “Dùng thần thông, tổng trì...” là đức khởi thuyết; “Mãn mười tiểu kiếp” là thời gian thuyết lâu mau. “Pháp thân mà đức Dục vương Như lai đã chuyển” là nêu pháp được thuyết; “Tùy thuận mà ban bố” tức chánh thức thuyết pháp. Trong phần người được lợi ích, đầu tiên văn ghi: “Tỳ-kheo Nguyệt Cái giữ gìn chánh pháp tinh tấn tu hành”, là lặp lại đoạn trước để phát khởi ý sau, sau là luận về lợi ích. Đầu tiên là nói Bồ-tát được lợi ích, tức “hiện đời làm lợi ích trăm vạn ức người, không thoái chuyển nơi đạo Bồ-đề”. Kế đó là làm lợi ích Nhị thừa, tức câu “có thể làm cho mười bốn na-do-tha người phát tâm Nhị thừa”. Sau là lợi ích phàm phu, tức là câu “vô lượng chúng sinh

được sinh về cõi trời”. Trên là phần thứ hai trong đoạn dẫn chứng, chính thức dẫn việc quá khứ để nói về tài cúng chẳng bằng pháp cúng. Từ đây trở xuống là phần thứ hai hội thông xưa nay, để nói về lợi ích của pháp cúng dường, tất cả đều được làm Phật, khiến cho mọi người tu học; theo văn có thể biết được. Từ câu “Như thế! Thiên đế nên biết điều cốt yếu này, pháp cúng dường là hơn hết...” trở xuống là đoạn thứ ba kết luận tán thán và khuyên tu học. “Nên biết pháp cúng dường là bậc nhất trong các loại cúng dường, không gì có thể so sánh được” là kết luận tán thán; câu “Vì thế! Thiên đế nên biết, phải dùng pháp cúng dường mà cúng dường chư Phật” là kết luận khuyên thực hành.
